Ủy ban Nhân dân tỉnh
Tỉnh Quảng Trị
29/11/2021 13:52:32

| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 3580 /QĐ-UBND | *Quảng Trị, ngày 10 tháng 11 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đường 9

## UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/ 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 06/3/2020, Báo cáo số 210/BC-LNĐ9 ngày 23/9/2021 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2031 /TTr-STNMT ngày 08/7/2020, Tờ trình số 3457/TTr-STNMT ngày 12/10/2021.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Tổng diện tích Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 đang quản lý, sử dụng là: 6.890,713 ha gồm: Đất rừng sản xuất: 6.843,8 ha, đất rừng phòng hộ: 46,1 ha, đất thương mại dịch vụ (trụ sở): 0,813 ha, bao gồm:

- Đất rừng sản xuất: 6.843,8 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 46,1 ha;

- Đất sản xuất kinh doanh (thương mại dịch vụ): 0,813 ha.

*(Chi tiết kèm theo phương án sử dụng đất và bản đồ phương án sử dụng đất)*

**Điều 2.** Diện tích Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 được giữ lại tiếp tục sử dụng là: 3.849,213 ha, bao gồm:

- Đất rừng sản xuất: 3.848,40 ha, trong đó:

+ Huyện Cam Lộ: 1.609,60 ha (xã Cam Tuyền: 1.348,60 ha; xã Cam Chính 261,0 ha);

+ Huyện Gio Linh: 284,2 ha (xã Hải Thái);

+ Huyện Triệu Phong: 1.200,4 ha (xã Triệu Ái);

+ Thành phố Đông Hà: 754,2 ha (Phường 3: 64,0 ha; phường Đông Lương: 113,2 ha).

- Đất thương mại dịch vụ (trụ sở Công ty): 0,813 ha (phường 5, thành phố Đông Hà).

*(Chi tiết kèm theo phương án sử dụng đất và bản đồ phương án sử dụng đất)*

**Điều 3.** Diện tích Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 bàn giao địa phương là: 3.041,5 ha, bao gồm:

- Đất rừng sản xuất: 2.995,4 ha, trong đó:

+ Huyện Cam Lộ: 1.683,8 ha (xã Cam Tuyền: 1.458,7 ha, xã Cam Thành 225,1 ha), bao gồm 763,32 ha tại xã Cam Tuyền đã được thu hồi tại Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh;

+ Huyện Gio Linh: 948,9 ha tại xã Linh Trường (bao gồm 561,78 ha tại xã Linh Thượng đã được thu hồi tại Quyết định số: 2921/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh);

+ Huyện Triệu Phong: 215,0 ha (xã Triệu Ái);

+ Thành phố Đông Hà: 147,7 ha (Phường 3: 127,3 ha, phường Đông Lương: 20,4 ha), bao gồm diện tích 30,0 ha đất đề nghị xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập CH-TM hàng năm và diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Trị.

- Đất rừng phòng hộ: 46,10 ha (Phường 3, Đông Hà)

*(Chi tiết kèm theo phương án sử dụng đất và bản đồ phương án sử dụng đất)*

**Điều 4.** Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị:

1. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9:

- Có trách nhiệm xử lý tài sản trên đất theo đúng quy định của pháp luật, bàn giao theo lộ trình khai thác đối với diện tích chuyển giao địa phương. Hoàn

thiện lại hồ sơ phương án sử dụng đất theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết dứt điểm diện tích đang bị xâm lấn 245,8 ha đang được giữ lại sử dụng (xã Cam Tuyền: 185,0 ha, xã Cam Chính: 60,8 ha) trước khi thực hiện cổ phần hoá; phối hợp các cơ quan liên quan giải quyết dứt điểm diện tích bị xâm lấn bàn giao cho địa phương.

2. UBND các huyện, thành phố: Cam Lộ, Gio Linh, Triệu Phong, Đông Hà:

- Xây dựng phương án sử dụng đất đối với diện tích được bàn giao trình UBND tỉnh phê duyệt (nộp hồ sơ qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Chủ động tiếp nhận bàn giao đất do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 tại thực địa để quản lý, đưa vào sử dụng đúng quy định; không để xảy ra tình trạng xâm lấn, địa phương nào để xảy ra tình trạng xâm lấn, lấn chiếm diện tích Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 bàn giao địa phương thì phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh.

- UBND các huyện: Cam Lộ, Gio Linh tập trung giải quyết diện tích 595,0 ha đất bị xâm lấn để đưa vào quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Lập phương án sử dụng đất đối với diện tích do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 sử dụng đúng quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì thẩm định phương án sử dụng đất do UBND các huyện, thành phố: Cam Lộ, Gio Linh, Triệu Phong, Đông Hà lập, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Hướng dẫn Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh lập thủ tục giao đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, phần diện tích không phải là công trình quốc phòng, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh lập thủ tục thuê đất theo quy định tại khoản 2, Điều 56 của Luật Đất đai năm 2013.

- Thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính, chỉnh lý hoặc cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính hướng dẫn Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 lập các thủ tục về thanh lý, khai thác rừng theo đúng quy định.

5. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh lập đầy đủ thủ tục để được giao đất, cho thuê đất; có trách nhiệm quản lý, chăm sóc bảo vệ rừng thông theo đúng quy định.

6. UBND các xã có liên quan niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND xã, các điểm sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư.

7. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng Quyết định này trên Trang Thông tin điện tử tỉnh.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

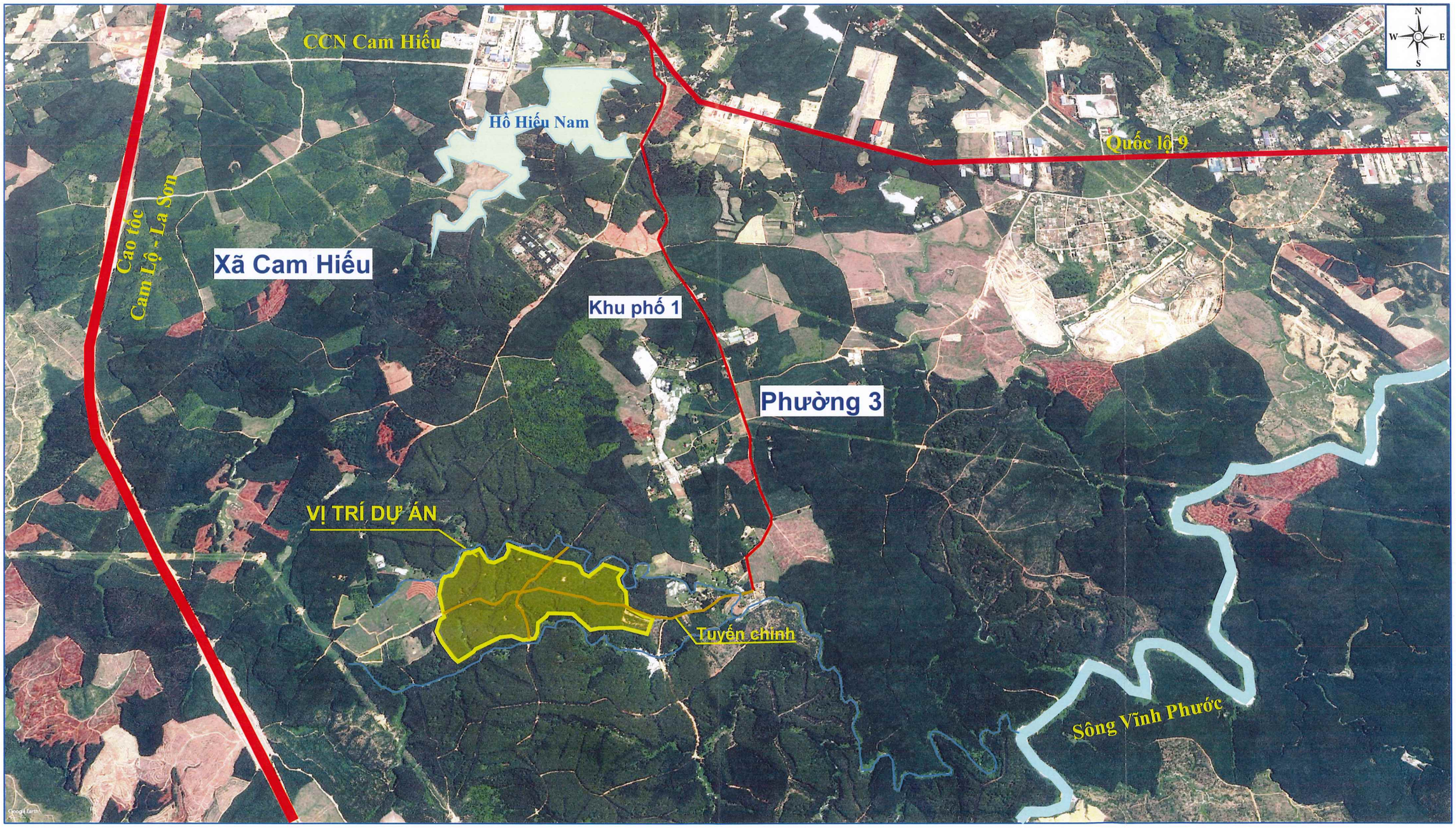
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố: Cam Lộ, Gio Linh, Triệu Phong, Đông Hà; Chủ tịch UBND các xã, phường: Cam Tuyền, Cam Chính, Linh Trường, Triệu Ái, Phường 3, Đông Lương, Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NNp, TN.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

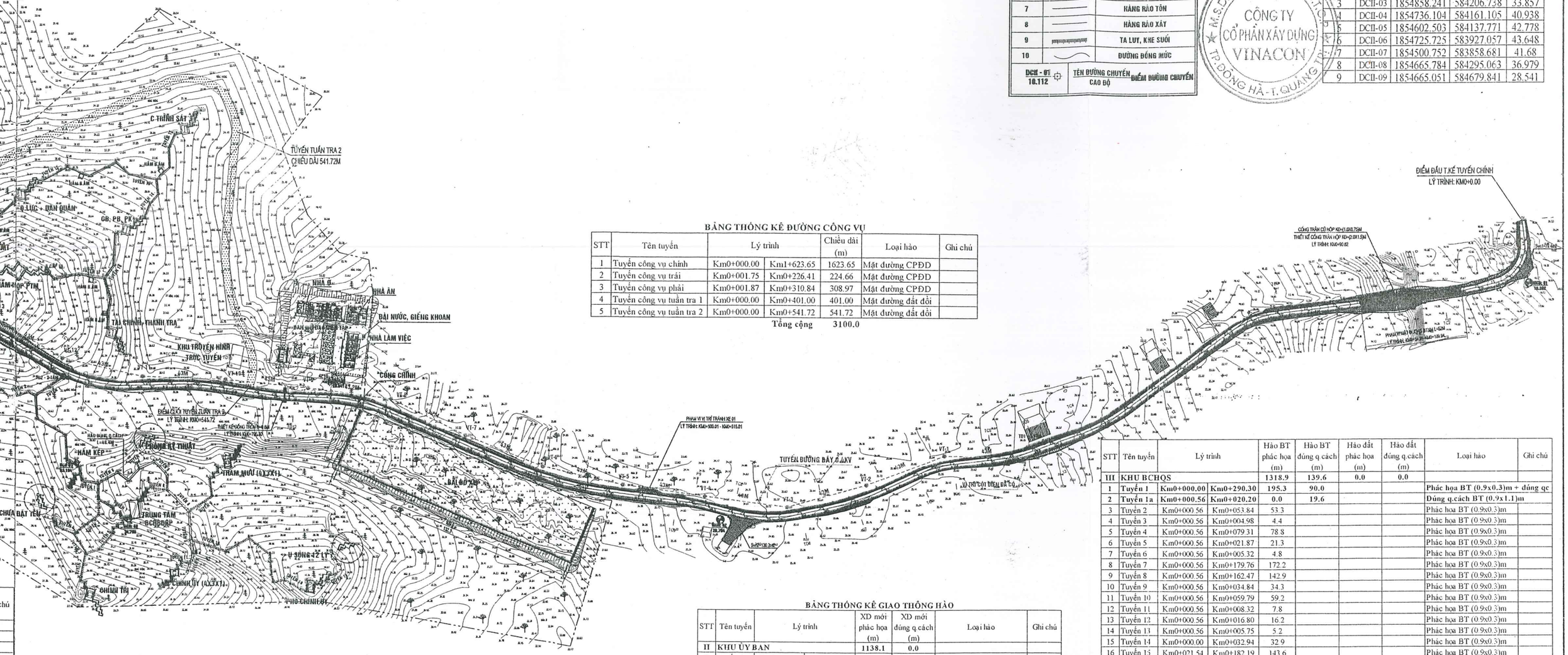
**Hà Sỹ Đồng**

# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ DỰ ÁN
# THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA, SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GIAI ĐOẠN 2)



# BÌNH ĐỒ TỔNG THỂ THIẾT KẾ

## ÌNH: THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA, SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GĐ2)




| CHÚ GIẢI | | |
|---|---|---|
| THỨ TỰ | KÝ HIỆU | HẠNG MỤC |
| 1 | | NHÀ XÂY |
| 2 | | MÁI CHE |
| 3 | | SÂN BÊ TÔNG, VỈA HÈ BÊ TÔNG |
| 4 | | VỈA HÈ LÁT |
| 5 | | CỘT ĐIỆN THOẠI |
| 6 | | CỘT ĐIỆN |
| 7 | | HÀNG RÀO TÔN |
| 8 | | HÀNG RÀO XÂY |
| 9 | | TA LUY, KHE SUỐI |
| 10 | | ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC |
| DCII - 01 10.112 | TÊN ĐƯỜNG CHUYỀN CAO ĐỘ | ĐIỂM ĐƯỜNG CHUYỀN |

BẢNG TỌA ĐỘ ĐƯỜNG CHUYỀN CẤP 2 HỆ TỌA ĐỘ VN2000

| STT | Tên ĐC | X(m) | Y(m) | Z(m) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | DCII-01 | 1854623.911 | 584544.742 | 33.184 |
| 2 | DCII-02 | 1854788.886 | 584406.317 | 38.766 |
| 3 | DCII-03 | 1854858.241 | 584206.738 | 33.857 |
| 4 | DCII-04 | 1854736.104 | 584161.105 | 40.938 |
| 5 | DCII-05 | 1854602.503 | 584137.771 | 42.778 |
| 6 | DCII-06 | 1854725.725 | 583927.057 | 43.648 |
| 7 | DCII-07 | 1854500.752 | 583858.681 | 41.68 |
| 8 | DCII-08 | 1854665.784 | 584295.063 | 36.979 |
| 9 | DCII-09 | 1854665.051 | 584679.841 | 28.541 |

BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG CÔNG VỤ

| STT | Tên tuyến | Lý trình | | Chiều dài (m) | Loại hào | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tuyến công vụ chính | Km0+000.00 | Km1+623.65 | 1623.65 | Mặt đường CPĐD | |
| 2 | Tuyến công vụ trái | Km0+001.75 | Km0+226.41 | 224.66 | Mặt đường CPĐD | |
| 3 | Tuyến công vụ phải | Km0+001.87 | Km0+310.84 | 308.97 | Mặt đường CPĐD | |
| 4 | Tuyến công vụ tuần tra 1 | Km0+000.00 | Km0+401.00 | 401.00 | Mặt đường đất đồi | |
| 5 | Tuyến công vụ tuần tra 2 | Km0+000.00 | Km0+541.72 | 541.72 | Mặt đường đất đồi | |
| | | | Tổng cộng | 3100.0 | | |

BẢNG THỐNG KÊ GIAO THÔNG HÀO

| STT | Tên tuyến | Lý trình | | XD mới phác họa (m) | XD mới đúng q.cách (m) | Loại hào | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| II | KHU ỦY BAN | | | 1138.1 | 0.0 | | |
| 1 | Tuyến 1 | Km0+000.00 | Km0+213.10 | 213.1 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 2 | Tuyến 2 | Km0+000.56 | Km0+015.07 | 14.5 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 3 | Tuyến 3 | Km0+000.56 | Km0+045.94 | 45.4 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 4 | Tuyến 4 | Km0+000.56 | Km0+018.71 | 18.2 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 5 | Tuyến 5 | Km0+000.56 | Km0+023.79 | 23.2 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 6 | Tuyến 6 | Km0+000.56 | Km0+065.32 | 34.2 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 7 | Tuyến 7 | Km0+000.56 | Km0+081.47 | 80.9 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 8 | Tuyến 8 | Km0+000.35 | Km0+160.24 | 159.9 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 9 | Tuyến 9 | Km0+000.56 | Km0+051.22 | 50.7 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 10 | Tuyến 10 | Km0+000.56 | Km0+041.95 | 41.4 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 11 | Tuyến 11 | Km0+000.56 | Km0+012.81 | 12.3 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 12 | Tuyến 12 | Km0+000.56 | Km0+027.15 | 26.6 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 13 | Tuyến 13 | Km0+000.56 | Km0+015.55 | 15.0 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 14 | Tuyến 14 | Km0+000.56 | Km0+012.95 | 12.4 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 15 | Tuyến 15 | Km0+000.56 | Km0+016.67 | 16.1 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 16 | Tuyến 16 | Km0+000.00 | Km0+047.41 | 0.0 | | Không xây dựng | |
| 17 | Tuyến 17 | Km0+000.00 | Km0+146.95 | 147.0 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 18 | Tuyến 18 | Km0+000.56 | Km0+059.12 | 58.6 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 19 | Tuyến 19 | Km0+000.56 | Km0+042.74 | 42.2 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 20 | Tuyến 20 | Km0+000.56 | Km0+052.84 | 52.3 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 21 | Tuyến 21 | Km0+000.56 | Km0+036.58 | 36.0 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 22 | Tuyến 22 | Km0+000.56 | Km0+021.47 | 20.9 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 23 | Tuyến 23 | Km0+000.00 | Km0+017.45 | 17.5 | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |

| STT | Tên tuyến | Lý trình | | Hào BT phác họa (m) | Hào BT đúng q.cách (m) | Hào đất phác họa (m) | Hào đất đúng q.cách (m) | Loại hào | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| III | KHU BCHQS | | | 1318.9 | 139.6 | 0.0 | 0.0 | | |
| 1 | Tuyến 1 | Km0+000.00 | Km0+290.30 | 195.3 | 90.0 | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m + đúng qc | |
| 2 | Tuyến 1a | Km0+000.56 | Km0+020.20 | 0.0 | 19.6 | | | Đúng q.cách BT (0.9x1.1)m | |
| 3 | Tuyến 2 | Km0+000.56 | Km0+053.84 | 53.3 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 4 | Tuyến 3 | Km0+000.56 | Km0+004.98 | 4.4 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 5 | Tuyến 4 | Km0+000.56 | Km0+079.31 | 78.8 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 6 | Tuyến 5 | Km0+000.56 | Km0+021.87 | 21.3 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 7 | Tuyến 6 | Km0+000.56 | Km0+005.32 | 4.8 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 8 | Tuyến 7 | Km0+000.56 | Km0+179.76 | 172.2 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 9 | Tuyến 8 | Km0+000.56 | Km0+162.47 | 142.9 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 10 | Tuyến 9 | Km0+000.56 | Km0+034.84 | 34.3 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 11 | Tuyến 10 | Km0+000.56 | Km0+059.79 | 59.2 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 12 | Tuyến 11 | Km0+000.56 | Km0+008.32 | 7.8 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 13 | Tuyến 12 | Km0+000.56 | Km0+016.80 | 16.2 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 14 | Tuyến 13 | Km0+000.56 | Km0+005.75 | 5.2 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 15 | Tuyến 14 | Km0+000.00 | Km0+032.94 | 32.9 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 16 | Tuyến 15 | Km0+021.54 | Km0+182.19 | 143.6 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 17 | Tuyến 16 | Km0+000.56 | Km0+100.29 | 80.8 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 18 | Tuyến 17 | Km0+000.56 | Km0+030.96 | 30.4 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 19 | Tuyến 18 | Km0+000.00 | Km0+154.19 | 135.4 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 20 | Tuyến 19 | Km0+000.56 | Km0+050.84 | 50.3 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 21 | Tuyến 20 | Km0+000.56 | Km0+060.59 | 49.9 | | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 21 | Tuyến 21 | Km0+000.56 | Km0+034.57 | 0.0 | | | | Không xây dựng | |
| 22 | Tuyến 22 | Km0+000.00 | Km0+030.00 | 0.0 | 30.0 | | | Đúng q.cách BT (0.9x1.1)m | |
| IV | KHU BIÊN PHÒNG | | | 111.00 | 0.00 | 445.15 | 48.40 | | |
| 1 | Tuyến 1 | Km0+000.00 | Km0+111.01 | 111.00 | 0.00 | | | Phác họa BT (0.9x0.3)m | |
| 2 | Tuyến 2 | Km0+000.56 | Km0+049.30 | | | 48.74 | | Phác họa đất (0.9x0.3)m | |
| 3 | Tuyến 3 | Km0+000.56 | Km0+058.57 | | | 58.01 | | Phác họa đất (0.9x0.3)m | |
| 4 | Tuyến 4 | Km0+000.56 | Km0+015.23 | | | 14.67 | | Phác họa đất (0.9x0.3)m | |
| 5 | Tuyến 5 | Km0+000.56 | Km0+031.07 | | | 30.51 | | Phác họa đất (0.9x0.3)m | |
| 6 | Tuyến 6 | Km0+000.56 | Km0+095.58 | | | 44.62 | 48.4 | Đúng q.cách đất (0.9x1.1)m | |
| 7 | Tuyến 7 | Km0+000.56 | Km0+005.44 | | | 4.88 | | Phác họa đất (0.9x0.3)m | |
| 8 | Tuyến 8 | Km0+000.56 | Km0+009.32 | | | 8.76 | | Phác họa đất (0.9x0.3)m | |
| 9 | Tuyến 9 | Km0+000.56 | Km0+037.75 | | | 37.19 | | Phác họa đất (0.9x0.3)m | |
| 10 | Tuyến 10 | Km0+000.56 | Km0+079.03 | | | 78.47 | | Phác họa đất (0.9x0.3)m | |
| 11 | Tuyến 11 | Km0+000.56 | Km0+010.86 | | | 10.30 | | Phác họa đất (0.9x0.3)m | |
| 12 | Tuyến 12 | Km0+016.67 | Km0+103.74 | | | 99.57 | | Phác họa đất (0.9x0.3)m | |
| 14 | Tuyến 14 | Km0+000.56 | Km0+009.99 | | | 9.43 | | Phác họa đất (0.9x0.3)m | |
| IV | KHU CÔNG AN | | | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | KHÔNG XÂY DỰNG | |

VINACON CONSTRUCTION J.S.Co.

# CÔNG TRÌN

TUYẾN TUẦN TRA 1
CHIỀU DÀI 401M

ĐIỂM CUỐI T.KẾ TUYẾN PHẢI
LÝ TRÌNH: KM0+310.86

ĐIỂM CUỐI T.KẾ TUYẾN CHÍNH
LÝ TRÌNH: KM1+623.65

ĐIỂM CUỐI T.KẾ TUYẾN TRÁI
LÝ TRÌNH: KM0+226.41

ĐIỂM ĐẦU T.KẾ TUYẾN PHẢI
LÝ TRÌNH: KM0+1.87

ĐIỂM ĐẦU T.KẾ TUYẾN TRÁI
LÝ TRÌNH: KM0+1.75

ĐIỂM ĐẦU TUYẾN TUẦN TRA 1
LÝ TRÌNH: KM0+401.00

ĐIỂM ĐẦU TUYẾN TUẦN TRA 2
LÝ TRÌNH: KM0+0.00

ĐIỂM ĐẦU TUYẾN TUẦN TRA 1
LÝ TRÌNH: KM0+0.01

SỞ NÔNG NGHIỆP
SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH
SỞ NGOẠI VỤ
SỞ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ
SỞ XÂY DỰNG
SỞ NỘI VỤ
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH
SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
SỞ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG
SỞ TÀI CHÍNH
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI
SỞ CÔNG THƯƠNG
SỞ GIÁO DỤC
VP ỦY BAN
CÁC PHÓ CHỦ TỊCH
HỘI PHỤ NỮ
BAN DÂN TỘC
BAN TUYÊN GIÁO
BAN TỔ CHỨC
VĂN PHÒNG HĐND
VĂN PHÒNG TỈNH ỦY
VP ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
BAN DÂN VẬN
SAN HỘI CHỈNH
PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN KIỂM TRA
ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC
LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG
HỘI CỰU CHIẾN BINH + NÔNG DÂN
ĐOÀN THANH NIÊN
TRUNG TÂM CÔNG AN TỈNH
CÔNG AN GIAO THÔNG
CP CHỮA CHÁY
PC CHỮA CHÁY
CÁC CƠ QUAN
CÁC CƠ QUAN
BẾP HOÀNG CẦM
NHÀ ĂN
KHO HẬU CẦN
QUÂN Y, Đ.TRẠI
THAM MƯU, K.HOẠCH, QUÂN HUẤN
CN, PCNCT KIÊM HỢP
PHÒNG HỌP
PHÓ CHỈNH ỦY
CƠ YẾU, THÔNG TIN
WC
TUYÊN HUẤN, THANH SÁT
TRUNG TÂM BCH QUÂN SỰ
HẦM KẾT HỢP
CHỈNH ỦY
TỔ TÁC CHIẾN
TUYÊN HẦM ĐẤT C.HỢP
HẦM KẾT HỢP
HẦM CHỨA ĐẤT TẠM
CHỦ NHIỆM HẬU CẦN
BẾP HOÀNG CẦM
NHÀ ĂN
WC
TỔ CHỨC, QBKT
TRẠM PHẪU 2
TRẠM PHẪU 1
TRẠM PHẪU 3
HẦM CH
HẦM CHỨA CỦ TẾN
HẦM HỢP ỦY BAN
HẦM HỢP TỈNH ỦY
HẦM B.ÂM
HẦM KẾT HỢP
HẦM B.ÂM
HẦM B.ÂM
HẦM B.ÂM

## MẶT BẰNG CỐNG - TL: 1/50

NAO VÉT, KHƠI DÒNG

PHẠM VI GIA CỐ TALUY L=31.6M
LÝ TRÌNH: KM0+078.36 – KM0+109.94

CỐNG HỘP BTCT KD=(2.0X1.5)M
LÝ TRÌNH: KM0+90.62

GIA CỐ MTL BTCT M200
DÀY 8CM, S=96.4M2

SÂN GIA CỐ BTXM M150
S=25.0M2

GỜ CHẮN BÁNH BTCT @2M

ĐIỂM CUỐI MẶT ĐƯỜNG BTXM
LÝ TRÌNH: KM0+109.94

MẶT ĐƯỜNG BTXM

MẶT ĐƯỜNG BTXM M250

ĐIỂM ĐẦU MẶT ĐƯỜNG BTXM
LÝ TRÌNH: KM0+57.94

GỜ CHẮN BÁNH BTCT @2M

PHẠM VI MẶT ĐƯỜNG BTXM L=52M
LÝ TRÌNH: KM0+57.94–KM0+109.94

GIA CỐ MTL BTCT M200
DÀY 8CM, S=72.9M2

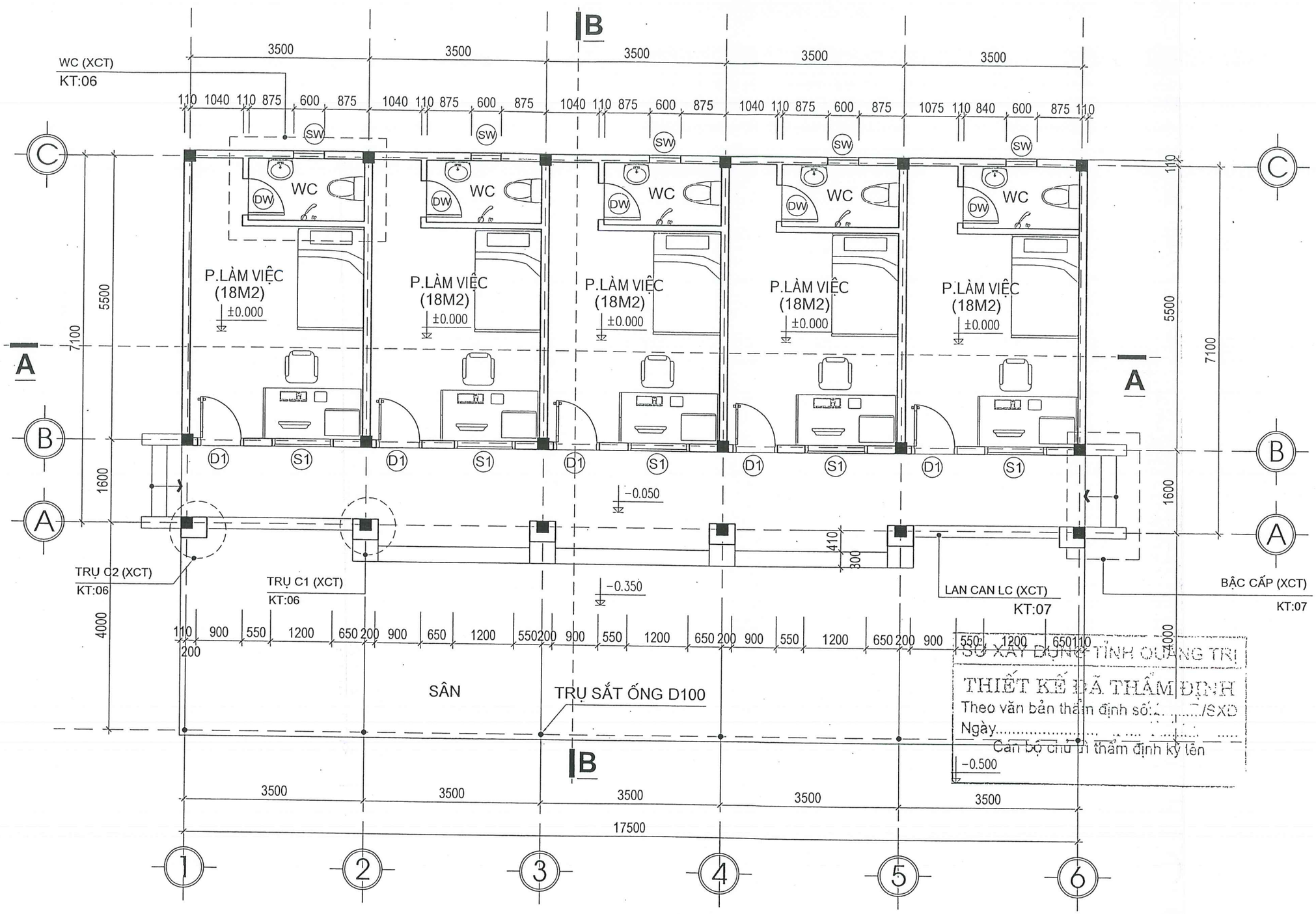
TD2 · F2 · TC2 · C4 · C5 · C6 · C7 · C8

COT THUỶ CHÍ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số...../SXD
Ngày.....
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ | **THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**<br>**CÔNG TRÌNH: THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA, SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GIAI ĐOẠN 2)**<br>**HẠNG MỤC: ĐƯỜNG CÔNG VỤ**<br>**ĐỊA ĐIỂM XD: THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ, TỈNH QUẢNG TRỊ** | **CỐNG TRÀN HỘP KĐ=(2X1.5)M (1/3)**<br>**LÝ TRÌNH: KM0+90.62** | THIẾT KẾ | TRẦN CHUNG | Đông Hà, ngày tháng năm 2022<br>GIÁM ĐỐC |
| CÔNG TY CP XÂY DỰNG VINACON<br>VINACON CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY | | | CT. THIẾT KẾ | TRẦN CHUNG | CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VINACON<br>PHAN THÀNH TÂM |
| | | | C.N.D.A | PHAN THANH HÒA | |
| | | | KSC | LÊ QUANG TUẤN | |

| | |
|---|---|
| TỶ LỆ BẢN VẼ | |
| BẢN VẼ SỐ | 62 |
| KÝ HIỆU BẢN VẼ | |
| MÃ HỒ SƠ | VNC-BCHQS-22 |




SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: ...../SXD
Ngày.....
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

# MẶT BẰNG

*GHI CHÚ:
- TƯỜNG BAO NGOÀI NHÀ TRỤC 1÷6/B-C, C/1-6 XÂY GẠCH NUNG
- PHẦN TƯỜNG CÒN LẠI XÂY GẠCH KHÔNG NUNG

| SỬA ĐỔI | |
|---|---|
| NGÀY | XÁC NHẬN |
| | |
| | |
| | |
| | |

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

**BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**

PHONE: MOBILE:

DỰ ÁN:
THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GĐ2)

HẠNG MỤC:
TRUNG TÂM BAN CHỈ ĐẠO

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VINACON CONSTRUCTION J.S.Co.

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VINACON**

GIÁM ĐỐC
PHAN THÀNH TÂM

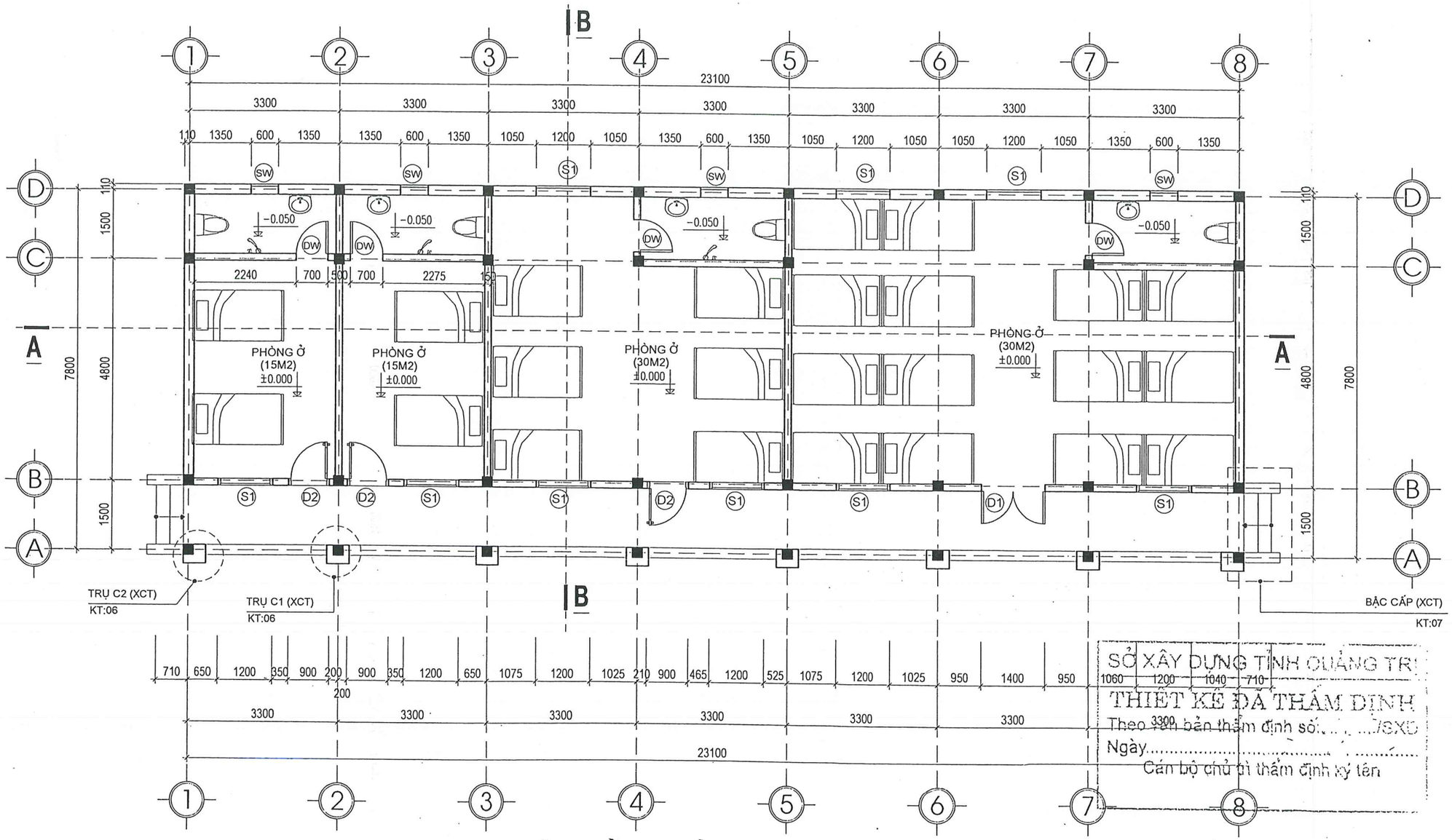
| | |
|---|---|
| CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC: KST. LÊ VĂN LONG | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | |
| KTS. LÊ GIA TRỰC | |
| QLKT - KIỂM | |
| KTS. LÊ HẢI THÀNH | |

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
|---|---|
| 08/2022 | KT:01 |




SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: ...../SXD
Ngày.....
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

# MẶT BẰNG TẦNG 1

*GHI CHÚ:
- TƯỜNG BAO NGOÀI NHÀ TRỤC 1÷8/B-D, D/1-8 XÂY GẠCH NUNG
- PHẦN TƯỜNG CÒN LẠI XÂY GẠCH KHÔNG NUNG

| SỬA ĐỔI | |
|---|---|
| NGÀY | XÁC NHẬN |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ
TỈNH QUẢNG TRỊ

PHONE: MOBILE:

DỰ ÁN:
THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GĐ2)
HẠNG MỤC:
NHÀ Ở CỦA CƠ QUAN BAN CHỈ ĐẠO

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VINACON CONSTRUCTION J.S.Co.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VINACON

M.S.D.N: 3200411...
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VINACON
GIÁM ĐỐC
PHAN THANH TÂM

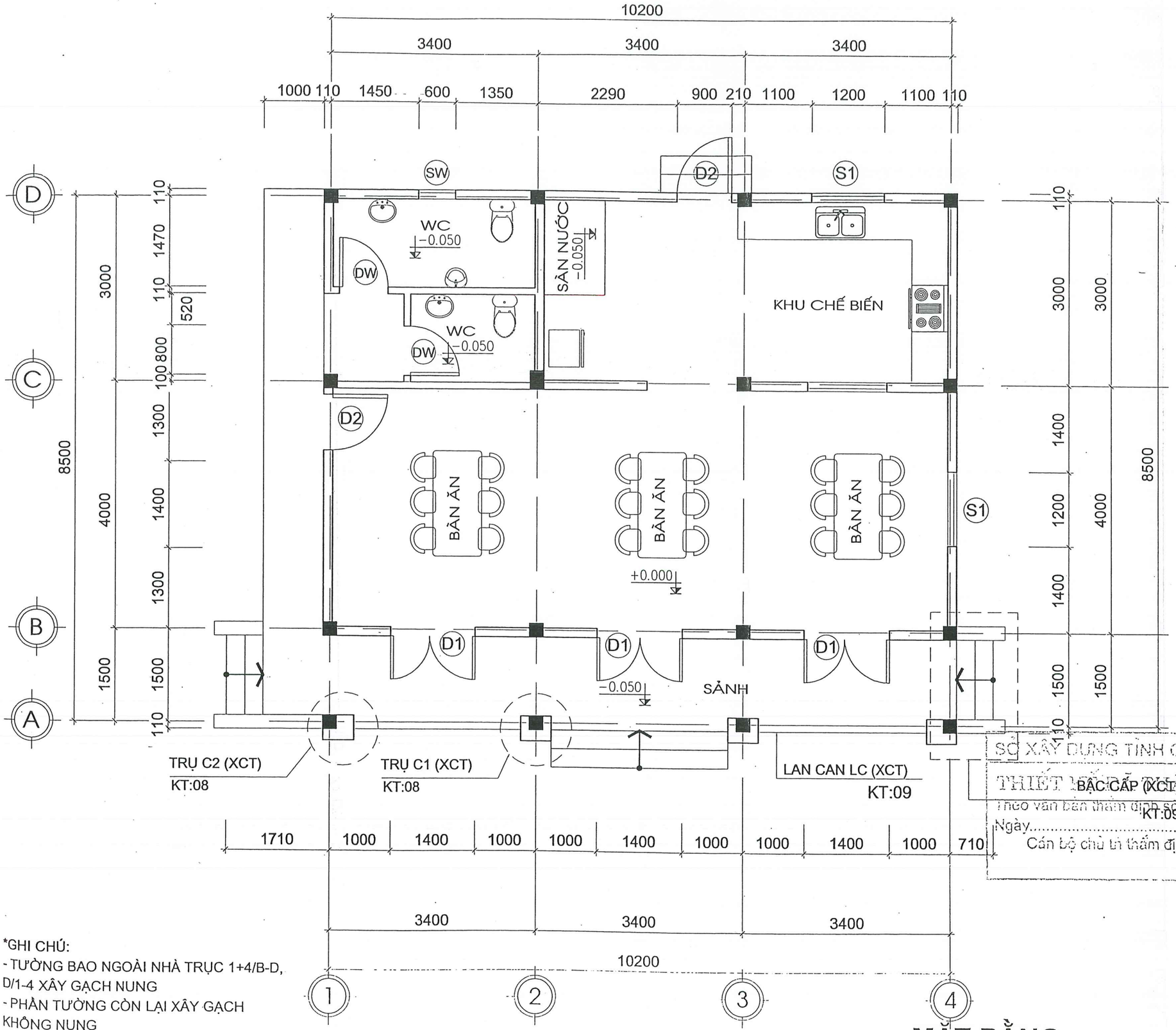
| | |
|---|---|
| CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC | |
| KST. LÊ VĂN LONG | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | |
| KTS. LÊ GIA TRỰC | |
| QLKT - KIỂM | |
| KTS. LÊ HẢI THÀNH | |

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
|---|---|
| 08/2022 | KT:01 |




*GHI CHÚ:
- TƯỜNG BAO NGOÀI NHÀ TRỤC 1÷4/B-D, D/1-4 XÂY GẠCH NUNG
- PHẦN TƯỜNG CÒN LẠI XÂY GẠCH KHÔNG NUNG

## MẶT BẰNG

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số...../SXD
Ngày.....
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

| SỬA ĐỔI | |
|---|---|
| NGÀY | XÁC NHẬN |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ
TỈNH QUẢNG TRỊ

PHONE: MOBILE:

DỰ ÁN:
THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GĐ2)

HẠNG MỤC:
NHÀ ĂN + NHÀ BẾP CƠ QUAN BAN CHỈ ĐẠO

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VINACON CONSTRUCTION J.S.Co.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VINACON

| | |
|---|---|
| GIÁM ĐỐC | PHAN THÀNH TÂM |
| CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC | |
| KS.T. LÊ VĂN LONG | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | |
| KTS. LÊ GIA TRỰC | |
| QLKT - KIỂM | |
| KTS. LÊ HẢI THÀNH | |

TÊN BẢN VẼ

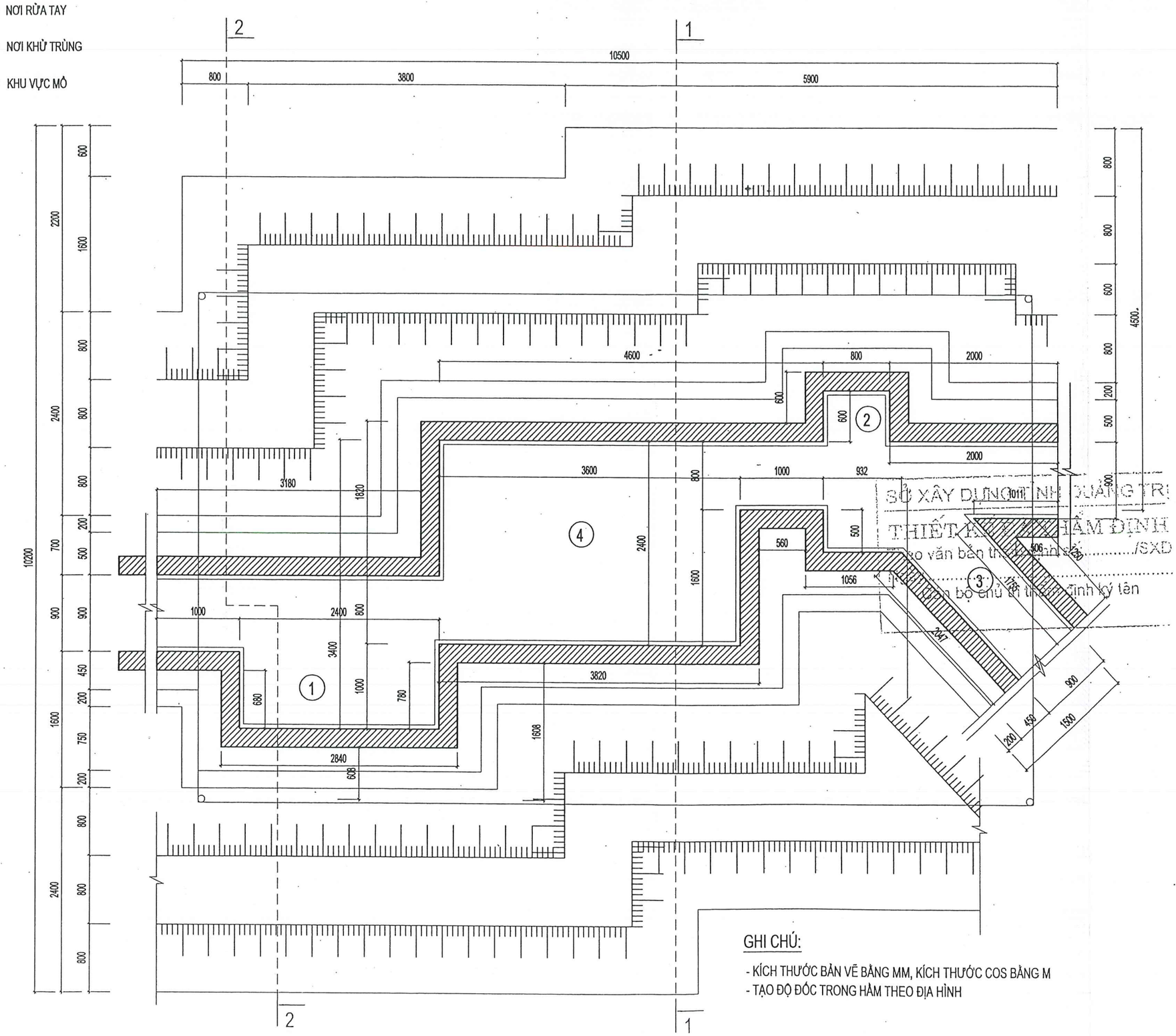
MẶT BẰNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
|---|---|
| 08/2022 | KT:01 |

# MẶT BẰNG HẦM PHẪU THUẬT

1. NƠI CHUẨN BỊ THƯƠNG BINH TRƯỚC KHI MỔ
2. NƠI RỬA TAY
3. NƠI KHỬ TRÙNG
4. KHU VỰC MỔ




SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số ...../SXD
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

GHI CHÚ:

- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ BẰNG MM, KÍCH THƯỚC COS BẰNG M
- TẠO ĐỘ ĐỐC TRONG HẦM THEO ĐỊA HÌNH

| SỬA ĐỔI | | |
|---|---|---|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

**BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**

PHONE: MOBILE:

CÔNG TRÌNH

**THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA, SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GB2)**

HẠNG MỤC

**HẦM PHẪU THUẬT**

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VINACON CONSTRUCTION J.S.Co.

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VINACON**

GIÁM ĐỐC

PHAN THÀNH TÂM

| | |
|---|---|
| CHỦ TRÌ KẾT CẤU | |
| KS. LÊ NGỌC HOÀNG | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | |
| KS. NGUYỄN QUANG GIANG | |
| QLKT - KIỂM | |
| KS. ĐOÀN HOÀNG TÀI | |

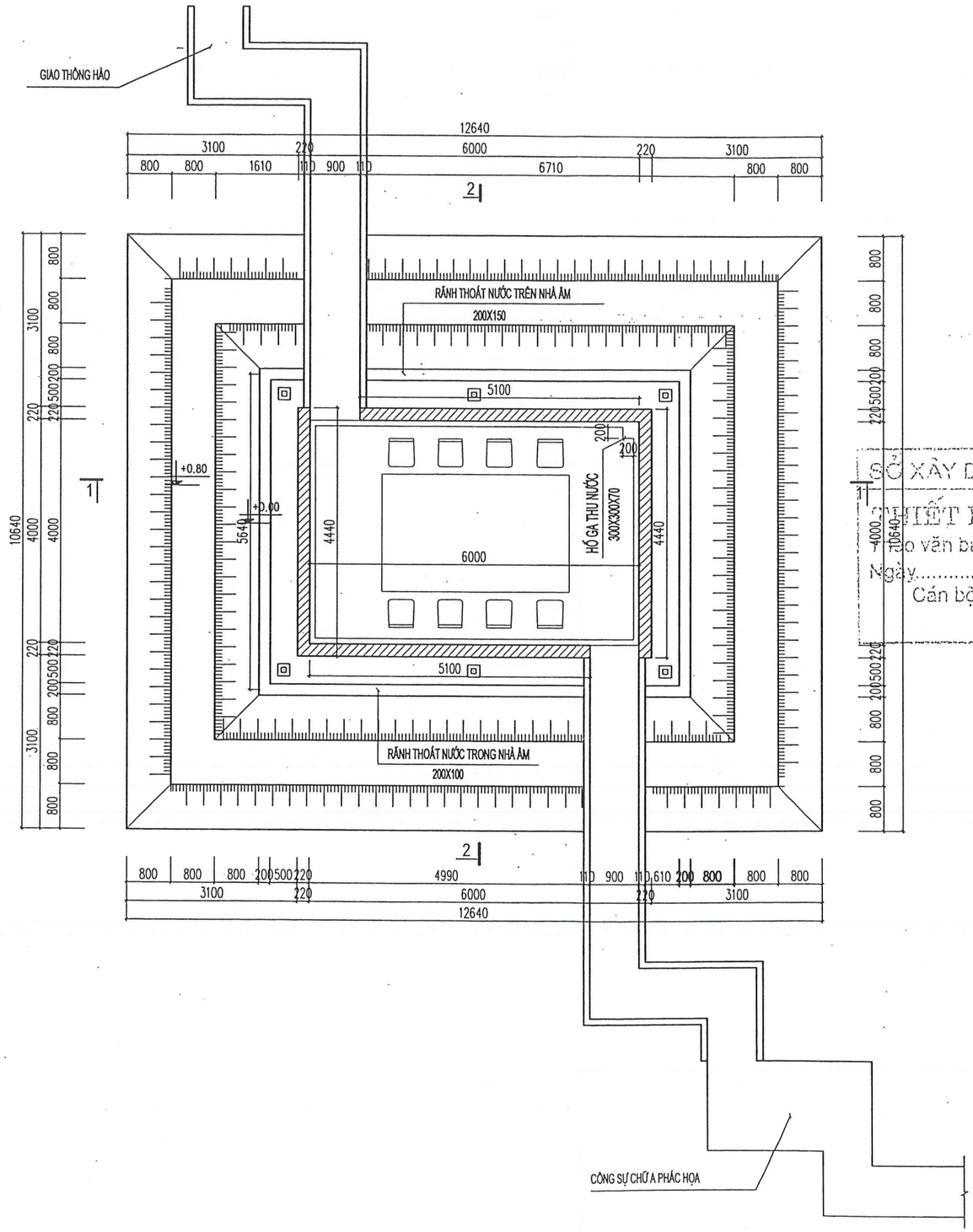
TÊN BẢN VẼ

**MẶT BẰNG HẦM**

HỒ SƠ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
|---|---|
| 09/2022 | **HP: 01** |

# MẶT BẰNG NHÀ ÂM




GHI CHÚ

- NHÀ ÂM KT 6X4X0.3M ÁP DỤNG CHO HẦM CÁC BAN ĐẢNG; KHỐI MTĐT, VP UBND, CÁC SỞ NGÀNH, TT THÔNG TIN; CẢNH VỆ, CÁC CƠ QUAN CÔNG AN TỈNH
- BỐ TRÍ HỐ GA VÀ RÃNH THOÁT NƯỚC PHÙ HỢP ĐỊA HÌNH

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số.....
Ngày.....
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

| SỬA ĐỔI | | |
|---|---|---|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| GHI CHÚ | | |

CHỦ ĐẦU TƯ

**BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**

PHONE: MOBILE:

CÔNG TRÌNH

**THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA, SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GB2)**

HẠNG MỤC

NHÀ ÂM (6x4x0,3)m

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VINACON CONSTRUCTION J.S.Co.

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VINACON**

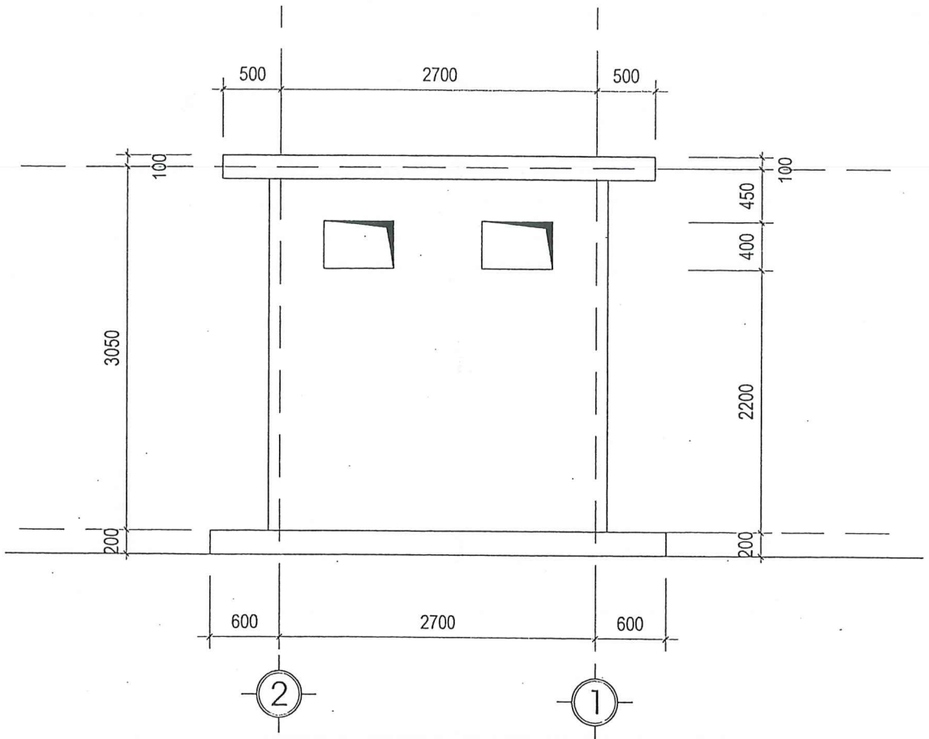
| | |
|---|---|
| GIÁM ĐỐC | PHAN THANH TÂM |
| CHỦ TRÌ KẾT CẤU | |
| KS. LÊ NGỌC HOÀNG | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | |
| KS. NGUYỄN QUANG GIANG | |
| QLKT - KIỂM | |
| KS. ĐOÀN HOÀNG TÀI | |

TÊN BẢN VẼ

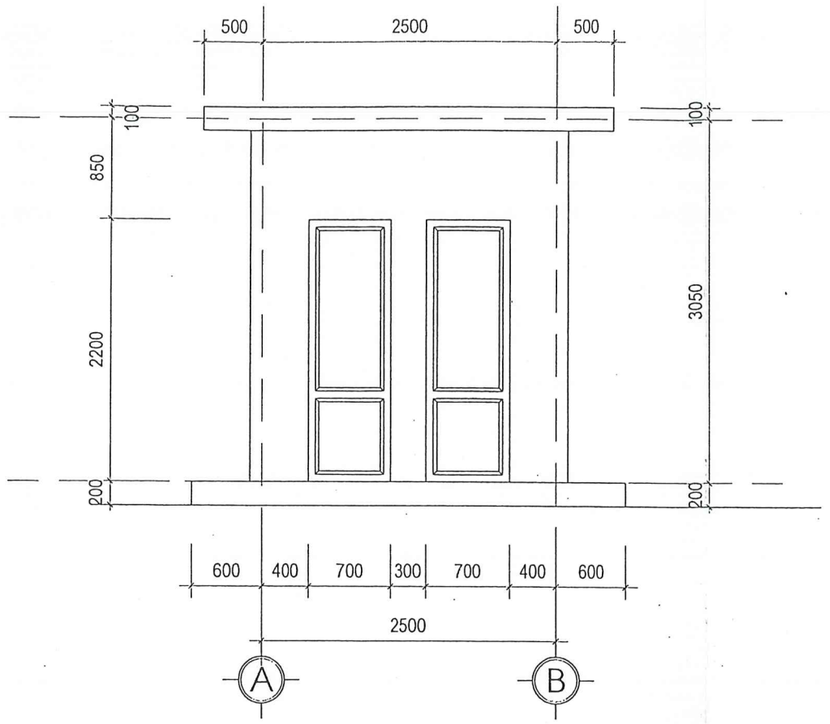
**MẶT BẰNG NHÀ ÂM**

HỒ SƠ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

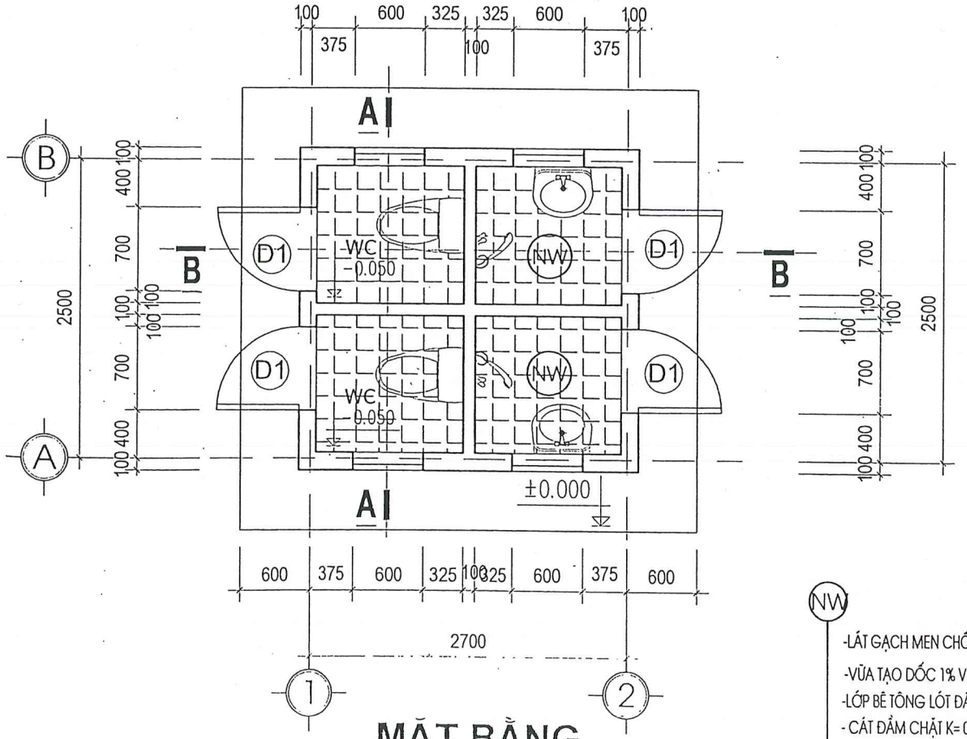
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
|---|---|
| 09/2022 | **NA: 01** |




## MẶT ĐỨNG TRỤC 2-1

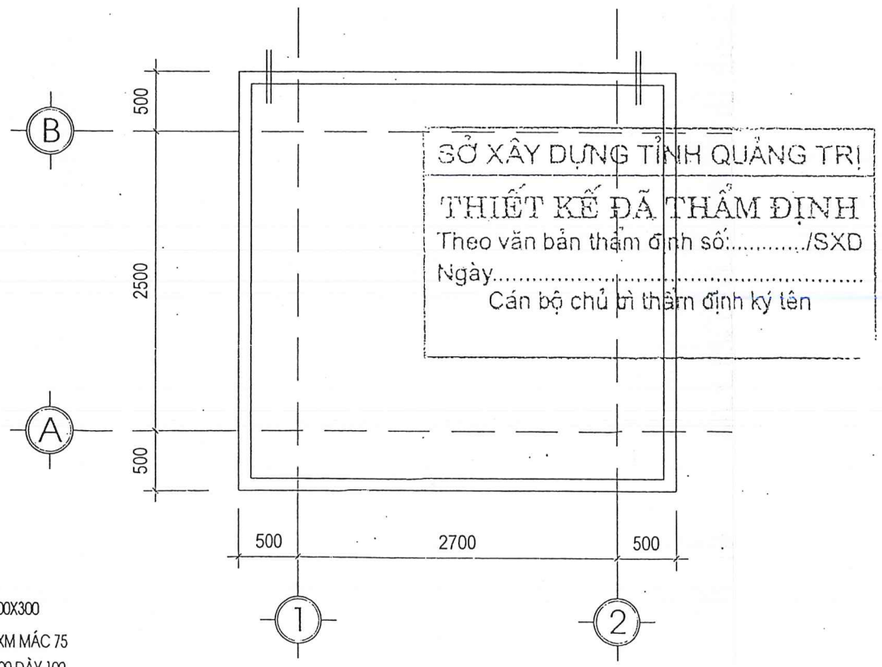



## MẶT ĐỨNG TRỤC A-B




## MẶT BẰNG

-LÁT GẠCH MEN CHỐNG TRƠN KT 300X300
-VỮA TẠO DỐC 1% VỀ GA THU SÀN XM MÁC 75
-LỚP BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 40X60 MÁC 100 DÀY 100
- CÁT ĐẦM CHẶT K= 0,9
-LỚP ĐẤT THIÊN NHIÊN




SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số...../SXD
Ngày.....
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

## MẶT BẰNG MÁI

| SỬA ĐỔI | |
|---|---|
| NGÀY | XÁC NHẬN |
| | |
| | |
| | |
| | |

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ
TỈNH QUẢNG TRỊ

PHONE: MOBILE:

DỰ ÁN:
THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA
SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ
TỈNH QUẢNG TRỊ (GĐ2)
HẠNG MỤC:
NHÀ VỆ SINH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VINACON CONSTRUCTION J.S.Co.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VINACON

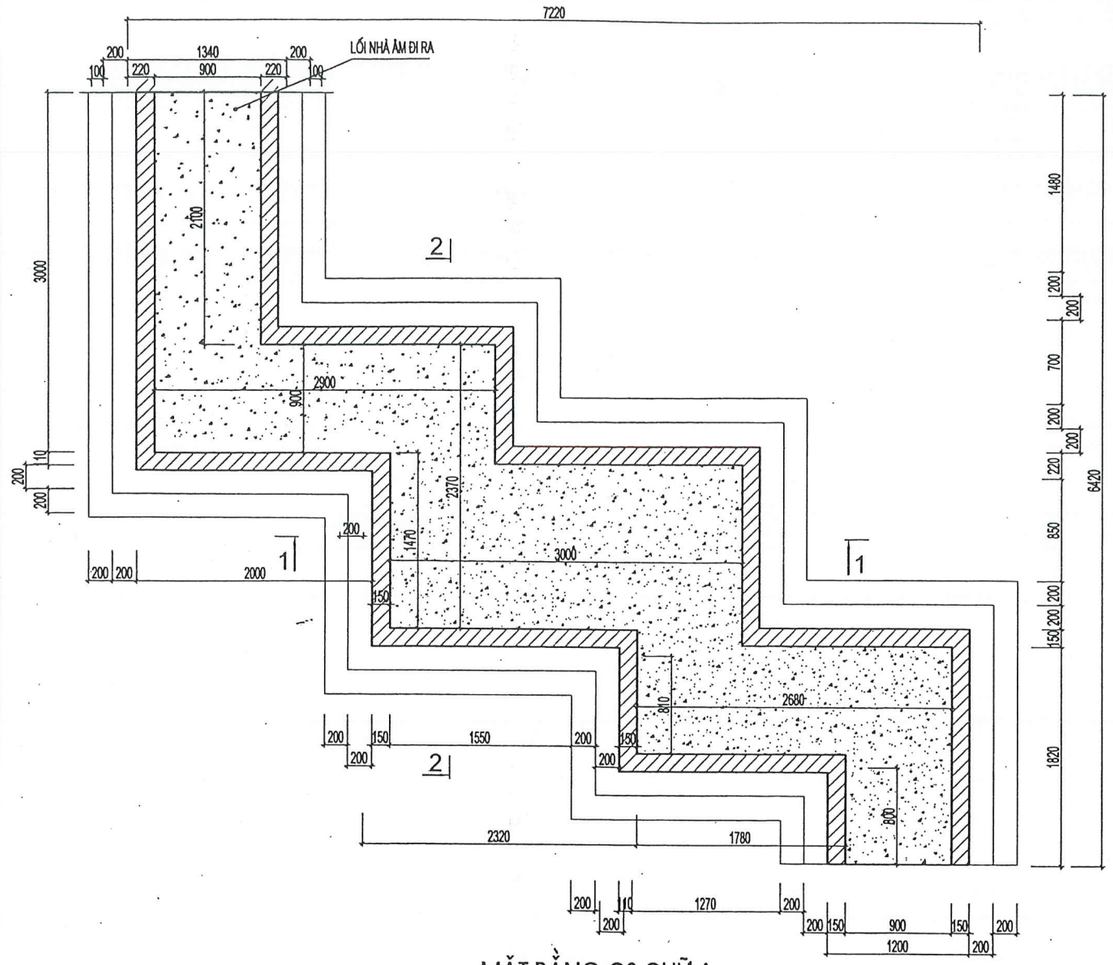
| | |
|---|---|
| GIÁM ĐỐC | PHAN THANH TÂM |
| CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC | |
| KS.T. LÊ VĂN LONG | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | |
| KTS. LÊ GIA TRỰC | |
| QLKT - KIỂM | |
| KTS. LÊ HẢI THÀNH | |

TÊN BẢN VẼ

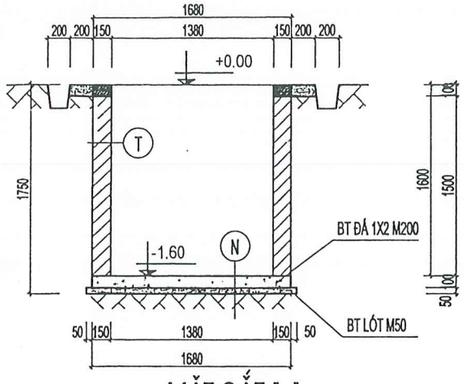
NHÀ VỆ SINH

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
|---|---|
| 08/2022 | KT:01 |

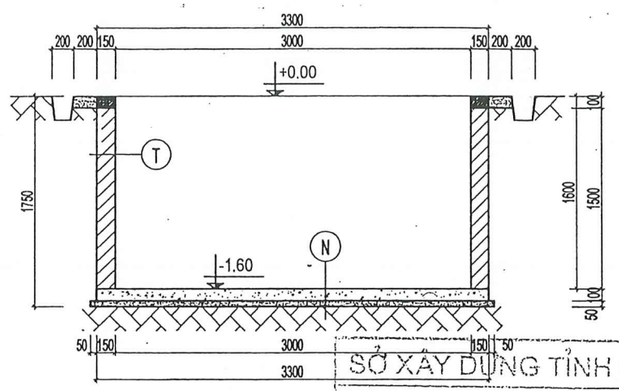



## MẶT BẰNG CS CHỮ A




## MẶT CẮT 1-1

(DÀNH CHO CÔNG SỰ ĐÚNG QUY CÁCH-XÂY GẠCH)




## MẶT CẮT 2-2

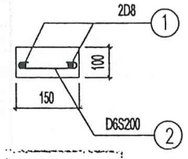
(CÔNG SỰ CHỮ A ĐÚNG QUY CÁCH XÂY GẠCH 3.0X1,6*1,6 SL: 04 CÁI)

N
* LÁNG VỮA XMC M75 DÀY 2CM
* BT NỀN M150 ĐÁ 2X4 DÀY 100
* LÓT BẠT NILON SỌC XANH ĐỎ
* NỀN ĐẤT TỰ NHIÊN ĐẦM CHẶT

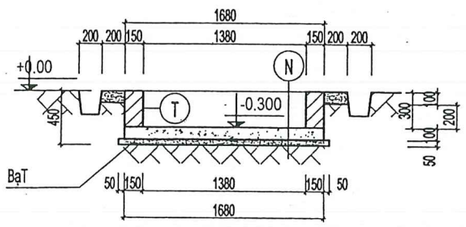
M
* LỚP ĐẤT ĐẮP TRỒNG CỎ NGỤY TRANG
* XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ VMXM M75, DÀY 150CM
* VỮA TRÁT M75 DÀY 1,0CM

## GIẰNG TƯỜNG

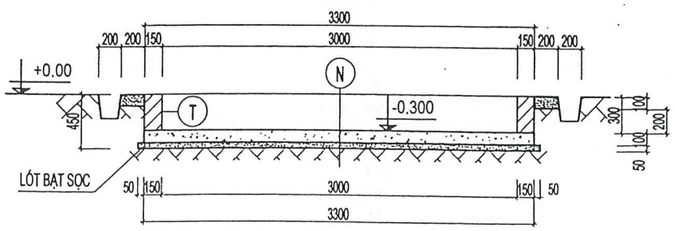
(L=12290)




SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số...../SXD
Ngày.....
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên




## MẶT CẮT 1-1




## MẶT CẮT 2-2

(CÔNG SỰ CHỮ A ĐÚNG QUY CÁCH XÂY GẠCH 3.0X1,6*1,6 SL: 52 CÁI)

## BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP GIẰNG TƯỜNG

| CẤU KIỆN | KÝ HIỆU | HÌNH DẠNG KÍCH THƯỚC | ĐƯỜNG KÍNH (MM) | C.DÀI 1 THANH (MM) | SỐ LƯỢNG THANH 1CK | SỐ LƯỢNG TOÀN BỘ | TỔNG C.DÀI (M) | TRỌNG LƯỢNG (KG) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GIẰNG TƯỜNG | 1 | 50 ← 12290 → 50 | ø8 | 12390 | 2 | 4 | 49.56 | 19.56 | 0 |
| | 2 | 50 ← 90 → 50 | ø6 | 190 | 64 | 128 | 24.32 | 5.40 | 0 |

## BẢNG TỔNG HỢP CỐT THÉP GIẰNG TƯỜNG

| THÉP (ø) | ø6 | ø8 |
|---|---|---|
| CHIỀU DÀI (m) | 24.32 | 49.56 |
| TRỌNG LƯỢNG (Kg) | 5.40 | 19.56 |

**GHI CHÚ**

- BÊ TÔNG MÓNG NÊN B115(M200)
- CỐT THÉP SỬ DỤNG:
* DÙNG THÉP CI (Ø<10), CÓ $R_S$=210MPA (CB240-T)
* DÙNG THÉP CII (Ø≥10), CÓ $R_S$=260MPA(CB300-V)
* DÙNG THÉP CIII (Ø>20), CÓ $R_S$=350MPA(CB400-V)
- CHIỀU DÀY LỚP BT BẢO VỆ MÓNG 25MM,
- CAO ĐỘ TRONG BẢN VẼ LÀ CAO ĐỘ KẾT CẤU, KHI THI CÔNG CẦN KẾT HỢP VỚI BẢN VẼ KIẾN TRÚC
- KHI THI CÔNG CÔNG SỰ CHỮ A CĂN CỨ VÀO ĐỊA HÌNH, ĐỊA VẬT ĐỂ BỐ TRÍ HỢP LÝ
- KHI THI CÓ VƯỚNG MẮC BÁO TVTK ĐỂ XỬ LÝ

| SỬA ĐỔI | | |
|---|---|---|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| GHI CHÚ | | |

CHỦ ĐẦU TƯ

**BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**

PHONE: MOBILE:

CÔNG TRÌNH

**THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA, SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GB2)**

HẠNG MỤC

CÔNG SỰ CHỮ A

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VINACON CONSTRUCTION J.S.Co.

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VINACON**

GIÁM ĐỐC

PHAN THÀNH TÂM

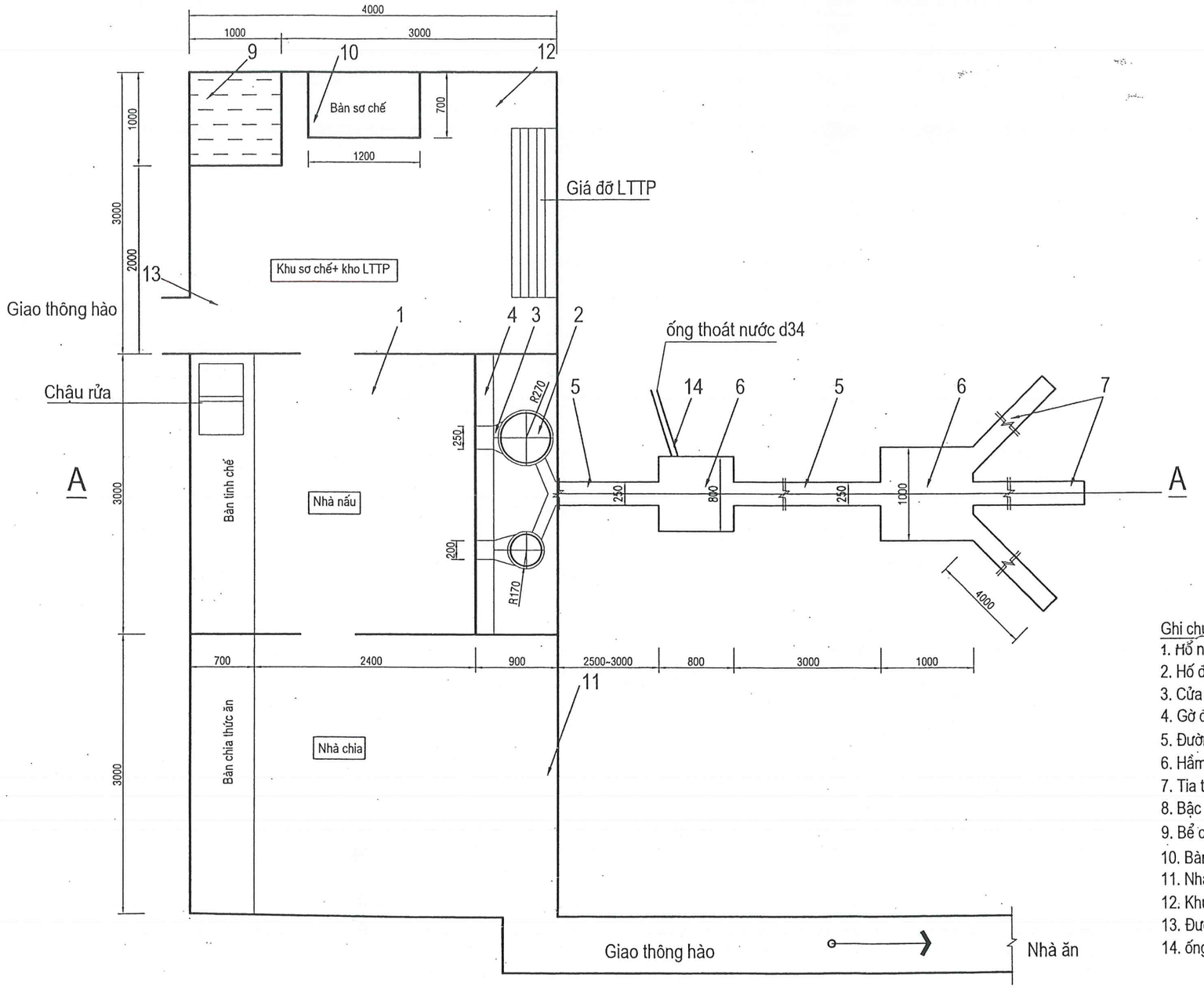
| | |
|---|---|
| CHỦ TRÌ KẾT CẤU | |
| KS. LÊ NGỌC HOÀNG | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | |
| KS. NGUYỄN QUANG GIANG | |
| QLKT - KIỂM | |
| KS. ĐOÀN HOÀNG TÀI | |

TÊN BẢN VẼ

**MẶT CẮT**

HỒ SƠ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
|---|---|
| 09/2022 | **CSA: 01** |




Ghi chú:
1. Hố ngồi đun
2. Hố đặt nồi
3. Cửa bếp
4. Gờ đỡ cũi
5. Đường dẫn khói
6. Hầm chứa khói
7. Tia tản khói
8. Bậc lên xuống
9. Bể chứa nước
10. Bàn làm thực phẩm ( Bàn tinh chế, sơ chế, chia thức ăn
11. Nhà chia
12. Khu sơ chế+ hầm chứa LTTP
13. Đường nối với giao thông hào
14. ống thoát nước d34

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG

| SỬA ĐỔI | | |
|---|---|---|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| GHI CHÚ | | - |

CHỦ ĐẦU TƯ

**BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**

PHONE: MOBILE:

CÔNG TRÌNH

**THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA, SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GB2)**

HẠNG MỤC

**BẾP HOÀNG CẦM**

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

VINACON CONSTRUCTION J.S.Co.

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VINACON**

| | |
|---|---|
| GIÁM ĐỐC | |
| PHAN THANH TÂM | |
| CHỦ TRÌ KẾT CẤU | |
| KS. LÊ NGỌC HOÀNG | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | |
| KS. NGUYỄN QUANG GIANG | |
| QLKT - KIỂM | |
| KS. ĐOÀN HOÀNG TÀI | |

TÊN BẢN VẼ

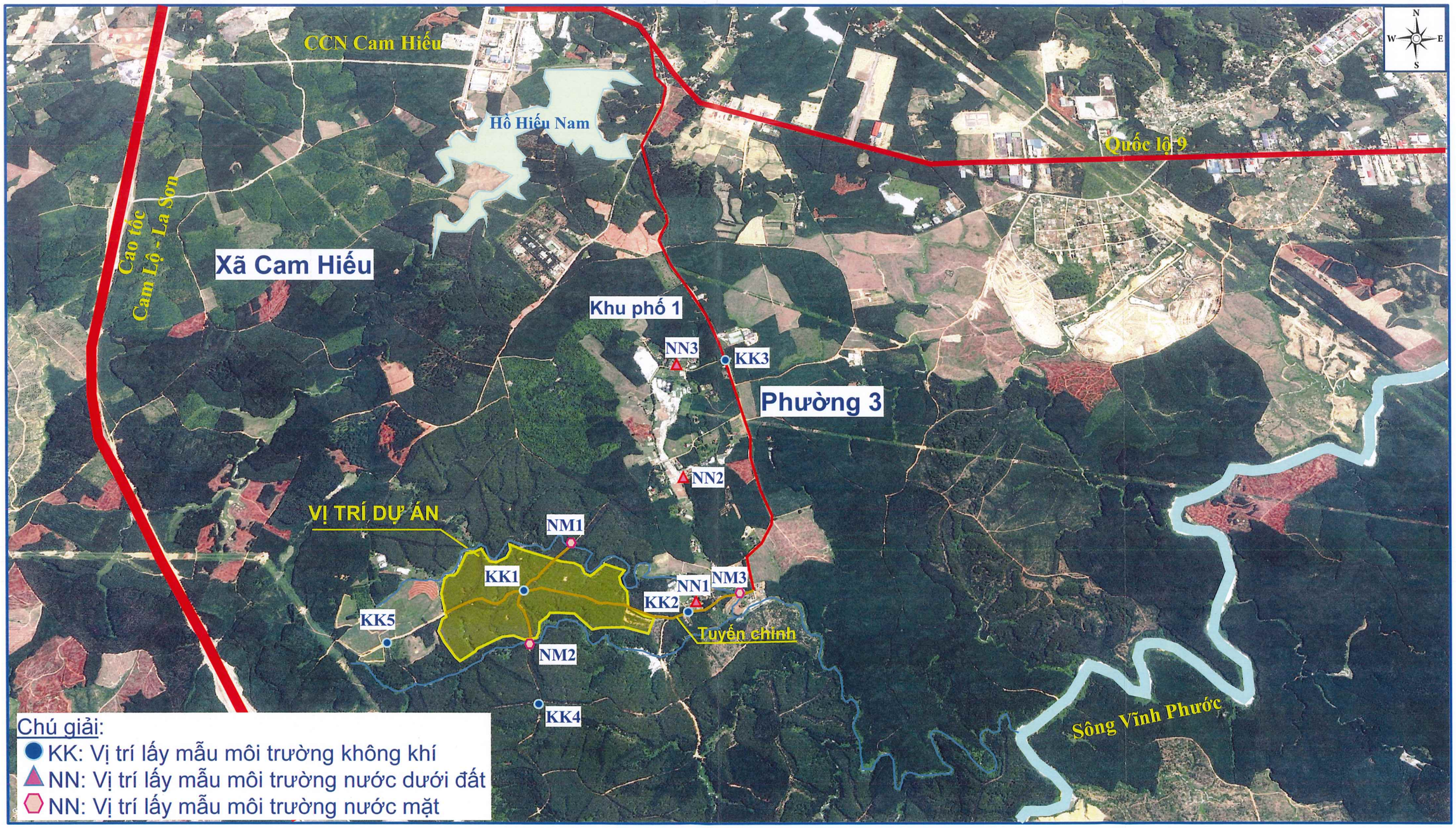
**SƠ ĐỒ MẶT BẰNG**

HỒ SƠ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
|---|---|
| 09/2022 | KC: 01 |

# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU DỰ ÁN

# THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA, SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GIAI ĐOẠN 2)



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
DEPARTMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT OF QUANG TRI
CENTRE FOR MONITORING NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
VIMCERTS 021



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Không khí xung quanh
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 22/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 22/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 22 - 29/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu khí được hấp thụ vào dung dịch, chứa trong chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : KK1; KK2; KK3
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 3
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: Theo phương pháp thử
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* : Trung bình 1 giờ

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KK1 | KK2 | KK3 |
| 1 | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | °C | 24,2 | 25,6 | 26,2 |
| 2 | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | % | 87 | 85 | 82 |
| 3 | Tốc độ gió | HD.17.03/QT | m/s | 0,7 | 1,3 | 1,0 |
| 4 | Tiếng ồn | TCVN 7878-2:2018 | dB(A) | 66,7 | 67,4 | 67,0 |
| 5 | Độ rung | TCVN 6963:2001 | dB | 48 | 51 | 48 |
| 6 | Tổng bụi lơ lửng | TCVN 5067:1995 | µg/m³ | 181 | 188 | 195 |
| 7 | $SO_2$ | TCVN 5971:1995 | µg/m³ | 20 | 27 | 23 |
| 8 | $NO_2$ | TCVN 6137:2009 | µg/m³ | 24 | 16 | 22 |
| 9 | CO | HD.15.06/QT | µg/m³ | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ghi chú:* *- KK1: Không khí tại khu vực Dự án;*
*- KK2: Cụm dân cư Khu phố 1, phường 3, thành phố Đông Hà cách khu vực khoảng 200m về phía Đông;*
*- KK3: Tại tuyến đường khu vực Dự án cách dự án khoảng 1,2m về phía Đông Bắc;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Không khí xung quanh
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 22/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 22/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 22 - 29/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu khí được hấp thụ vào dung dịch, chứa trong chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : KK4; KK5
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 2
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: Theo phương pháp thử
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* : Trung bình 1 giờ

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KK4 | KK5 |
| 1 | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | °C | 26,7 | 25,4 |
| 2 | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | % | 82 | 84 |
| 3 | Tốc độ gió | HD.17.03/QT | m/s | 1,3 | 1,8 |
| 4 | Tiếng ồn | TCVN 7878-2:2018 | dB(A) | 66,5 | 65,4 |
| 5 | Độ rung | TCVN 6963:2001 | dB | 47 | 49 |
| 6 | Tổng bụi lơ lửng | TCVN 5067:1995 | µg/m³ | 176 | 210 |
| 7 | $SO_2$ | TCVN 5971:1995 | µg/m³ | 19 | 23 |
| 8 | $NO_2$ | TCVN 6137:2009 | µg/m³ | 15 | 9 |
| 9 | CO | HD.15.06/QT | µg/m³ | KPH(3000*) | KPH(3000*) |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ghi chú:* *- KK4: Tại tuyến đường lâm nghiệp cách khu vực Dự án khoảng cách 300m về phía Nam;*
*- KK5: Tại tuyến đường lâm nghiệp cách khu vực Dự án khoảng cách 270m về phía Tây;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước mặt
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 22/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 22/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 22 - 29/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NM1; NM2
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 2
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-6:2018
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NM1 | NM2 |
| 1 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,5 | 6,6 |
| 2 | DO | TCVN 7325:2016 | mg/l | 6,0 | 6,1 |
| 3 | TDS | HD.18.08/QT | mg/l | 68 | 66 |
| 4 | Độ dẫn điện | TCVN 6650:2000 | µS/cm | 112 | 102 |
| 5 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 9,4 | 11 |
| 6 | $BOD_5$ | TCVN 6001-2:2008 | mg/l | 2,1 | 1,9 |
| 7 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 9 | 10 |
| 8 | $NH_4^+$ tính theo N | SMEWW 4500$NH_3$B&F:2017 | mg/l | 0,04 | KPH(0,02*) |
| 9 | $NO_3^-$ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,52 | 0,55 |
| 10 | $PO_4^{3-}$ tính theo P | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,04 | 0,06 |
| 11 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,24 | 0,50 |
| 12 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) | KPH(0,3*) |
| 13 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 478 | 364 |
| 14 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 12 | 11 |

*Ghi chú : - NM1: Tại khe nước tự nhiên cách khu vực Dự án khoảng 100m về phía Đông Bắc;*
*- NM2: Tại khe nước tự nhiên phía Nam khu vực Dự án;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước mặt
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 22/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 22/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 22 - 29/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NM3
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-6:2018
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | NM3 |
| 1 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,5 |
| 2 | DO | TCVN 7325:2016 | mg/l | 6,1 |
| 3 | TDS | HD.18.08/QT | mg/l | 102 |
| 4 | Độ dẫn điện | TCVN 6650:2000 | µS/cm | 165 |
| 5 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 12 |
| 6 | $BOD_5$ | TCVN 6001-2:2008 | mg/l | 2,3 |
| 7 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 7 |
| 8 | $NH_4^+$ tính theo N | SMEWW 4500$NH_3$B&F:2017 | mg/l | KPH(0,02*) |
| 9 | $NO_3^-$ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,49 |
| 10 | $PO_4^{3-}$ tính theo P | TCVN 6202:2008 | mg/l | KPH(0,03*) |
| 11 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,34 |
| 12 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) |
| 13 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 288 |
| 14 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 9 |

*Ghi chú : - NM3: Tại khe nước cách khu vực Dự án 430m về phía Đông;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước dưới đất
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 22/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 22/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 22 - 29/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NN1; NN2 Số lượng mẫu/*Quantity* : 2
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-11:2011
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NN1 | NN2 |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | $^oC$ | 25,4 | 26,1 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,6 | 5,6 |
| 3 | DO | TCVN 7325:2016 | mg/l | 2,5 | 2,6 |
| 4 | Độ đục | TCVN 6184:2008 | NTU | 8,2 | 6,2 |
| 5 | Độ dẫn điện | TCVN 6650:2000 | µS/cm | 131 | 75 |
| 6 | TDS | HD.18.15/QT | mg/l | 94 | 58 |
| 7 | Độ cứng tổng số | TCVN 6224:1996 | $mgCaCO_3/l$ | 10 | 26 |
| 8 | $NH_4^+$ tính theo N | SMEWW 4500$NH_3$B&F:2017 | mg/l | KPH(0,02*) | KPH(0,02*) |
| 9 | $NO_2^-$ tính theo N | TCVN 6178:1996 | mg/l | KPH(0,01*) | KPH(0,01*) |
| 10 | $NO_3^-$ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,24 | 0,10 |
| 11 | $PO_4^{3-}$ tính theo P | TCVN 6202:2008 | mg/l | KPH(0,03*) | KPH(0,03*) |
| 12 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | KPH(0,030*) | 0,060 |
| 13 | As | TCVN 6626:2000 | mg/l | KPH(0,0008*) | KPH(0,0008*) |
| 14 | Sunphat | TCVN 6200:1996 | mg/l | KPH(3*) | KPH(3*) |
| 15 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH | KPH |
| 16 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH | KPH |

*Ghi chú : - NN1: Tại giếng khoan hộ bà Lê Thị Hồng, khu phố 1 phường 3, thành phố Đông Hà;*
*- NN2: Tại giếng đào hộ bà Nguyễn Văn Tâm, khu phố 1 phường 3, thành phố Đông Hà;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước dưới đất
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 22/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 22/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 22 - 29/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NN3 Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-11:2011
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | NN3 |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | $^oC$ | 26,4 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,5 |
| 3 | DO | TCVN 7325:2016 | mg/l | 2,1 |
| 4 | Độ đục | TCVN 6184:2008 | NTU | 8,9 |
| 5 | Độ dẫn điện | TCVN 6650:2000 | µS/cm | 86 |
| 6 | TDS | HD.18.15/QT | mg/l | 75 |
| 7 | Độ cứng tổng số | TCVN 6224:1996 | $mgCaCO_3/l$ | 16 |
| 8 | $NH_4^+$ tính theo N | SMEWW 4500$NH_3$B&F:2017 | mg/l | 0,04 |
| 9 | $NO_2^-$ tính theo N | TCVN 6178:1996 | mg/l | KPH(0,01*) |
| 10 | $NO_3^-$ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,13 |
| 11 | $PO_4^{3-}$ tính theo P | TCVN 6202:2008 | mg/l | KPH(0,03*) |
| 12 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | KPH(0,030*) |
| 13 | As | TCVN 6626:2000 | mg/l | KPH(0,0008*) |
| 14 | Sunphat | TCVN 6200:1996 | mg/l | KPH(3*) |
| 15 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH |
| 16 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH |

*Ghi chú : - NN3: Tại giếng khoan hộ bà Hồ Thị Loan, khu phố 1,phường 3, thành phố Đông Hà;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
DEPARTMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT OF QUANG TRI
CENTRE FOR MONITORING NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
VIMCERTS 021



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Không khí xung quanh
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 24/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 24/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 24 - 31/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu khí được hấp thụ vào dung dịch, chứa trong chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : KK1; KK2; KK3
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 3
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: Theo phương pháp thử
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* : Trung bình 1 giờ

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KK1 | KK2 | KK3 |
| 1 | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | °C | 25,6 | 27,2 | 28,8 |
| 2 | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | % | 78 | 76 | 73 |
| 3 | Tốc độ gió | HD.17.03/QT | m/s | 1,3 | 1,7 | 2,2 |
| 4 | Tiếng ồn | TCVN 7878-2:2018 | dB(A) | 66,2 | 67,6 | 67,0 |
| 5 | Độ rung | TCVN 6963:2001 | dB | 48 | 51 | 46 |
| 6 | Tổng bụi lơ lửng | TCVN 5067:1995 | µg/m³ | 191 | 212 | 193 |
| 7 | $SO_2$ | TCVN 5971:1995 | µg/m³ | 23 | 25 | 19 |
| 8 | $NO_2$ | TCVN 6137:2009 | µg/m³ | 20 | 18 | 16 |
| 9 | CO | HD.15.06/QT | µg/m³ | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ghi chú:* - *KK1: Không khí tại khu vực Dự án;*
- *KK2: Cụm dân cư Khu phố 1, phường 3, thành phố Đông Hà cách khu vực khoảng 200m về phía Đông;*
- *KK3: Tại tuyến đường khu vực Dự án cách dự án khoảng 1,2m về phía Đông Bắc;*
- *KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Không khí xung quanh
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 24/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 24/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 24 - 31/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu khí được hấp thụ vào dung dịch, chứa trong chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : KK4; KK5
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 2
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: Theo phương pháp thử
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* : Trung bình 1 giờ

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KK4 | KK5 |
| 1 | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | °C | 28,5 | 27,1 |
| 2 | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | % | 73 | 75 |
| 3 | Tốc độ gió | HD.17.03/QT | m/s | 1,8 | 0,7 |
| 4 | Tiếng ồn | TCVN 7878-2:2018 | dB(A) | 66,5 | 67,2 |
| 5 | Độ rung | TCVN 6963:2001 | dB | 46 | 48 |
| 6 | Tổng bụi lơ lửng | TCVN 5067:1995 | µg/m³ | 190 | 215 |
| 7 | $SO_2$ | TCVN 5971:1995 | µg/m³ | 23 | 28 |
| 8 | $NO_2$ | TCVN 6137:2009 | µg/m³ | 13 | 14 |
| 9 | CO | HD.15.06/QT | µg/m³ | KPH(3000*) | KPH(3000*) |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ghi chú:* *- KK4: Tại tuyến đường lâm nghiệp cách khu vực Dự án khoảng cách 300m về phía Nam;*
*- KK5: Tại tuyến đường lâm nghiệp cách khu vực Dự án khoảng cách 270m về phía Tây;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước mặt
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 24/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 24/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 24 - 31/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NM1; NM2
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 2
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-6:2018
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NM1 | NM2 |
| 1 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,2 | 6,4 |
| 2 | DO | TCVN 7325:2016 | mg/l | 6,1 | 5,9 |
| 3 | TDS | HD.18.08/QT | mg/l | 77 | 73 |
| 4 | Độ dẫn điện | TCVN 6650:2000 | µS/cm | 121 | 108 |
| 5 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 10 | 15 |
| 6 | $BOD_5$ | TCVN 6001-2:2008 | mg/l | 1,7 | 2,2 |
| 7 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 11 | 8 |
| 8 | $NH_4^+$ tính theo N | SMEWW 4500$NH_3$B&F:2017 | mg/l | KPH(0,02*) | KPH(0,02*) |
| 9 | $NO_3^-$ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,47 | 0,49 |
| 10 | $PO_4^{3-}$ tính theo P | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,04 | 0,05 |
| 11 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,15 | 0,40 |
| 12 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) | KPH(0,3*) |
| 13 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 531 | 406 |
| 14 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 15 | 14 |

*Ghi chú : - NM1: Tại khe nước tự nhiên cách khu vực Dự án khoảng 100m về phía Đông Bắc;*
*- NM2: Tại khe nước tự nhiên phía Nam khu vực Dự án;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước mặt
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 24/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 24/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 24 - 31/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NM3
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-6:2018
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | NM3 |
| 1 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,4 |
| 2 | DO | TCVN 7325:2016 | mg/l | 6,1 |
| 3 | TDS | HD.18.08/QT | mg/l | 106 |
| 4 | Độ dẫn điện | TCVN 6650:2000 | µS/cm | 169 |
| 5 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 13 |
| 6 | $BOD_5$ | TCVN 6001-2:2008 | mg/l | 2,0 |
| 7 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 10 |
| 8 | $NH_4^+$ tính theo N | SMEWW 4500$NH_3$B&F:2017 | mg/l | KPH(0,02*) |
| 9 | $NO_3^-$ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,45 |
| 10 | $PO_4^{3-}$ tính theo P | TCVN 6202:2008 | mg/l | KPH(0,03*) |
| 11 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,48 |
| 12 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) |
| 13 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 324 |
| 14 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 10 |

*Ghi chú : - NM3: Tại khe nước cách khu vực Dự án 430m về phía Đông;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước dưới đất
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 24/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 24/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 24 - 31/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NN1; NN2 Số lượng mẫu/*Quantity* : 2
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-11:2011
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NN1 | NN2 |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | $^oC$ | 26,1 | 26,4 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,7 | 5,9 |
| 3 | DO | TCVN 7325:2016 | mg/l | 2,4 | 2,2 |
| 4 | Độ đục | TCVN 6184:2008 | NTU | 7,3 | 9,9 |
| 5 | Độ dẫn điện | TCVN 6650:2000 | µS/cm | 133 | 73 |
| 6 | TDS | HD.18.15/QT | mg/l | 95 | 57 |
| 7 | Độ cứng tổng số | TCVN 6224:1996 | $mgCaCO_3/l$ | 12 | 27 |
| 8 | $NH_4^+$ tính theo N | SMEWW 4500$NH_3$B&F:2017 | mg/l | KPH(0,02*) | KPH(0,02*) |
| 9 | $NO_2^-$ tính theo N | TCVN 6178:1996 | mg/l | KPH(0,01*) | KPH(0,01*) |
| 10 | $NO_3^-$ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,22 | 0,07 |
| 11 | $PO_4^{3-}$ tính theo P | TCVN 6202:2008 | mg/l | KPH(0,03*) | KPH(0,03*) |
| 12 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | KPH(0,030*) | 0,085 |
| 13 | As | TCVN 6626:2000 | mg/l | KPH(0,0008*) | KPH(0,0008*) |
| 14 | Sunphat | TCVN 6200:1996 | mg/l | KPH(3*) | KPH(3*) |
| 15 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH | KPH |
| 16 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH | KPH |

*Ghi chú* : *- NN1: Tại giếng khoan hộ bà Lê Thị Hồng, khu phố 1 phường 3, thành phố Đông Hà;*
*- NN2: Tại giếng đào hộ bà Nguyễn Văn Tâm, khu phố 1 phường 3, thành phố Đông Hà;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước dưới đất
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 24/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 24/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 24 - 31/10/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NN3 Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-11:2011
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | NN3 |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | $^oC$ | 25,8 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,8 |
| 3 | DO | TCVN 7325:2016 | mg/l | 2,2 |
| 4 | Độ đục | TCVN 6184:2008 | NTU | 11 |
| 5 | Độ dẫn điện | TCVN 6650:2000 | µS/cm | 83 |
| 6 | TDS | HD.18.15/QT | mg/l | 72 |
| 7 | Độ cứng tổng số | TCVN 6224:1996 | $mgCaCO_3/l$ | 18 |
| 8 | $NH_4^+$ tính theo N | SMEWW 4500$NH_3$B&F:2017 | mg/l | KPH(0,02*) |
| 9 | $NO_2^-$ tính theo N | TCVN 6178:1996 | mg/l | KPH(0,01*) |
| 10 | $NO_3^-$ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,15 |
| 11 | $PO_4^{3-}$ tính theo P | TCVN 6202:2008 | mg/l | KPH(0,03*) |
| 12 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | KPH(0,030*) |
| 13 | As | TCVN 6626:2000 | mg/l | KPH(0,0008*) |
| 14 | Sunphat | TCVN 6200:1996 | mg/l | KPH(3*) |
| 15 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH |
| 16 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH |

*Ghi chú : - NN3: Tại giếng khoan hộ bà Hồ Thị Loan, khu phố 1, phường 3, thành phố Đông Hà;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

VIMCERTS 021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
DEPARTMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT OF QUANG TRI
CENTRE FOR MONITORING NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Không khí xung quanh
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 26/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 26/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 26/10 - 02/11/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu khí được hấp thụ vào dung dịch, chứa trong chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : KK1; KK2; KK3
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 3
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: Theo phương pháp thử
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* : Trung bình 1 giờ

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KK1 | KK2 | KK3 |
| 1 | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | °C | 23,8 | 24,6 | 25,9 |
| 2 | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | % | 85 | 83 | 81 |
| 3 | Tốc độ gió | HD.17.03/QT | m/s | 1,6 | 0,8 | 1,4 |
| 4 | Tiếng ồn | TCVN 7878-2:2018 | dB(A) | 65,3 | 66,6 | 67,3 |
| 5 | Độ rung | TCVN 6963:2001 | dB | 47 | 50 | 49 |
| 6 | Tổng bụi lơ lửng | TCVN 5067:1995 | µg/m³ | 184 | 192 | 213 |
| 7 | $SO_2$ | TCVN 5971:1995 | µg/m³ | 25 | 17 | 22 |
| 8 | $NO_2$ | TCVN 6137:2009 | µg/m³ | 16 | 12 | 28 |
| 9 | CO | HD.15.06/QT | µg/m³ | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ghi chú:* *- KK1: Không khí tại khu vực Dự án;*
*- KK2: Cụm dân cư khu phố 1, phường 3, thành phố Đông Hà cách khu vực khoảng 200m về phía Đông;*
*- KK3: Tại tuyến đường khu vực Dự án, cách Dự án khoảng 1,2m về phía Đông Bắc;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Không khí xung quanh
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 26/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 26/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 26/10 - 02/11/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu khí được hấp thụ vào dung dịch, chứa trong chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : KK4; KK5
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 2
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: Theo phương pháp thử
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* : Trung bình 1 giờ

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KK4 | KK5 |
| 1 | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | °C | 25,5 | 24,2 |
| 2 | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | % | 81 | 84 |
| 3 | Tốc độ gió | HD.17.03/QT | m/s | 0,7 | 1,4 |
| 4 | Tiếng ồn | TCVN 7878-2:2018 | dB(A) | 65,3 | 66,4 |
| 5 | Độ rung | TCVN 6963:2001 | dB | 46 | 49 |
| 6 | Tổng bụi lơ lửng | TCVN 5067:1995 | µg/m³ | 198 | 193 |
| 7 | $SO_2$ | TCVN 5971:1995 | µg/m³ | 25 | 26 |
| 8 | $NO_2$ | TCVN 6137:2009 | µg/m³ | 25 | 22 |
| 9 | CO | HD.15.06/QT | µg/m³ | KPH(3000*) | KPH(3000*) |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ghi chú:* - *KK4: Tại tuyến đường lâm nghiệp, cách khu vực Dự án khoảng cách 300m về phía Nam;*
- *KK5: Tại tuyến đường lâm nghiệp, cách khu vực Dự án khoảng cách 270m về phía Tây;*
- *KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước mặt
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 26/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 26/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 26/10 - 02/11/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NM1; NM2
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 2
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-6:2018
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NM1 | NM2 |
| 1 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,1 | 6,5 |
| 2 | DO | TCVN 7325:2016 | mg/l | 5,8 | 5,9 |
| 3 | TDS | HD.18.08/QT | mg/l | 72 | 67 |
| 4 | Độ dẫn điện | TCVN 6650:2000 | µS/cm | 118 | 104 |
| 5 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 11 | 13 |
| 6 | $BOD_5$ | TCVN 6001-2:2008 | mg/l | 1,8 | 1,9 |
| 7 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 12 | 9 |
| 8 | $NH_4^+$ tính theo N | SMEWW 4500$NH_3$B&F:2017 | mg/l | 0,07 | KPH(0,02*) |
| 9 | $NO_3^-$ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,45 | 0,51 |
| 10 | $PO_4^{3-}$ tính theo P | TCVN 6202:2008 | mg/l | KPH(0,03*) | KPH(0,03*) |
| 11 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,23 | 0,45 |
| 12 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) | KPH(0,3*) |
| 13 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 659 | 324 |
| 14 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 18 | 10 |

*Ghi chú : - NM1: Tại khe nước tự nhiên cách khu vực Dự án khoảng 100m về phía Đông Bắc;*
*- NM2: Tại khe nước tự nhiên phía Nam khu vực Dự án;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước mặt
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 26/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 26/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 26/10 - 02/11/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NM3
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-6:2018
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT<br>*No* | Thông số<br>*Test properties* | Phương pháp thử<br>*Test methods* | Đơn vị tính<br>*Unit* | Kết quả thử nghiệm<br>*Test results* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | **NM3** |
| 1 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,6 |
| 2 | DO | TCVN 7325:2016 | mg/l | 6,0 |
| 3 | TDS | HD.18.08/QT | mg/l | 101 |
| 4 | Độ dẫn điện | TCVN 6650:2000 | µS/cm | 162 |
| 5 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 15 |
| 6 | $BOD_5$ | TCVN 6001-2:2008 | mg/l | 2,2 |
| 7 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 10 |
| 8 | $NH_4^+$ tính theo N | SMEWW 4500$NH_3$B&F:2017 | mg/l | KPH(0,02*) |
| 9 | $NO_3^-$ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,41 |
| 10 | $PO_4^{3-}$ tính theo P | TCVN 6202:2008 | mg/l | KPH(0,03*) |
| 11 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,20 |
| 12 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) |
| 13 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 384 |
| 14 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 16 |

*Ghi chú : - NM3: Tại khe nước cách khu vực Dự án 430m về phía Đông;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước dưới đất
2. Khách hàng/*Client* : **BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Khu phố Tân Vĩnh, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 26/10/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 26/10/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 26/10 - 02/11/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NN3 Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-11:2011
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT *No* | Thông số *Test properties* | Phương pháp thử *Test methods* | Đơn vị tính *Unit* | Kết quả thử nghiệm *Test results* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | NN3 |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | $^oC$ | 25,9 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,6 |
| 3 | DO | TCVN 7325:2016 | mg/l | 2,4 |
| 4 | Độ đục | TCVN 6184:2008 | NTU | 10 |
| 5 | Độ dẫn điện | TCVN 6650:2000 | µS/cm | 87 |
| 6 | TDS | HD.18.15/QT | mg/l | 76 |
| 7 | Độ cứng tổng số | TCVN 6224:1996 | $mgCaCO_3/l$ | 15 |
| 8 | $NH_4^+$ tính theo N | SMEWW 4500$NH_3$B&F:2017 | mg/l | 0,06 |
| 9 | $NO_2^-$ tính theo N | TCVN 6178:1996 | mg/l | KPH(0,01*) |
| 10 | $NO_3^-$ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,19 |
| 11 | $PO_4^{3-}$ tính theo P | TCVN 6202:2008 | mg/l | KPH(0,03*) |
| 12 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | KPH(0,030*) |
| 13 | As | TCVN 6626:2000 | mg/l | KPH(0,0008*) |
| 14 | Sunphat | TCVN 6200:1996 | mg/l | KPH(3*) |
| 15 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH |
| 16 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH |

*Ghi chú* : *- NN3: Tại giếng khoan hộ bà Hồ Thị Loan, khu phố 1, phường 3, thành phố Đông Hà;*
*- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).*

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

**PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Head of laboratory

**Lê Văn An**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Lê Văn Phú**

# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT DỰ ÁN

# THIẾT BỊ HỆ THỐNG CÔNG SỰ TRẬN ĐỊA, SỞ CHỈ HUY TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ (GIAI ĐOẠN 2)

